

Số: 40/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 11 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 – tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 4
(Kỳ họp chuyên đề)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 1044/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026, nguồn thu tiền sử dụng đất; Tờ trình số 1046/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2026 - Nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 318/BC-BKTNS và số 319/BC-BKTNS ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 như sau:

1. Điều chỉnh tăng tổng mức vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2026 từ nguồn Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026 là 494.774 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công:

a) Vốn ngân sách trung ương: Phân bổ 494.774 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026-2030: 304.240 triệu đồng.

- Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026-2030: 190.534 triệu đồng.

b) Vốn ngân sách địa phương (Nguồn thu tiền sử dụng đất): Điều chỉnh tăng, giảm vốn giữa các dự án 50.443 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu số 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVII, Kỳ họp thứ 4 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. Đảng ủy các CQ Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Giang

BIỂU SỐ 01: BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 - VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công đã giao	Bổ sung kỳ này	Kế hoạch đầu tư công sau bổ sung	Vốn đã phân bổ	Điều chỉnh, phân bổ kỳ này		Vốn chưa phân bổ	Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Phân bổ kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+7-6-8	10
	TỔNG SỐ	9.794.293	494.774	10.289.067	8.596.686	50.443	438.579	1.304.245	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.514.693	494.774	2.009.467	1.226.476	0	388.136	394.855	
1	Vốn trong nước theo ngành, lĩnh vực	114.000		114.000	114.000				
2	Vốn nước ngoài ODA	404.373		404.373	404.373				
3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026	10.925		10.925	10.925				
4	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I năm 2026-2030		304.240	304.240			273.816	30.424	Chi tiết tại biểu số 02
5	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa 2026-2035, giai đoạn I năm 2026-2030		190.534	190.534			114.320	76.214	
6	Vốn đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới	535.195		535.195	535.195				
7	Vốn thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả thiên tai	450.200		450.200	161.983			288.217	

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công đã giao	Bổ sung kỳ này	Kế hoạch đầu tư công sau bổ sung	Vốn đã phân bổ	Điều chỉnh, phân bổ kỳ này		Vốn chưa phân bổ	Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Phân bổ kế hoạch vốn		
II	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.279.600		8.279.600	7.370.210	50.443	50.443	909.390	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	974.500		974.500	974.500				
2	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.083.900		7.083.900	6.174.510	50.443	50.443	909.390	Chi tiết tại biểu số 03
3	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000		70.000	70.000				
4	Vốn từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (nguồn vay lại của Chính phủ vay nước ngoài)	31.200		31.200	31.200				
5	Nguồn thu đóng góp từ các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản	120.000		120.000	120.000				

BIỂU SỐ 02: BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
 Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HPND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Tổng số	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	494.774	190.534	304.240	
I	Cấp tỉnh	106.638	76.214	30.424	
II	Cấp xã	388.136	114.320	273.816	
1	Xã Mù Cang Chải	4.767	1.155	3.612	
2	Xã Púng Luông	5.422	1.372	4.050	
3	Xã Tú Lệ	4.220	1.155	3.065	
4	Xã Sơn Lương	4.986	1.155	3.831	
5	Xã Mường Khương	6.241	1.589	4.652	
6	Xã Si Ma Cai	5.915	1.372	4.543	
7	Xã Hạnh Phúc	4.765	1.372	3.393	
8	Xã Trạm Tấu	5.039	1.372	3.667	
9	Xã Phong Hải	4.384	1.155	3.229	
10	Xã Phúc Lợi	4.765	1.372	3.393	
11	Xã Trịnh Tường	5.096	1.155	3.941	
12	Xã Y Tý	4.767	1.155	3.612	
13	Xã Dền Sáng	4.603	1.155	3.448	
14	Xã Cốc San	4.148	1.083	3.065	
15	Xã Pha Long	5.807	1.155	4.652	
16	Xã Cao Sơn	5.915	1.372	4.543	
17	Xã Sín Chéng	4.914	1.083	3.831	
18	Xã Lùng Phình	4.877	1.155	3.722	
19	Xã Bảo Nhai	5.969	1.372	4.597	
20	Xã Nghĩa Đô	4.820	1.372	3.448	
21	Xã Xuân Hòa	5.369	1.155	4.214	
22	Xã Thượng Hà	4.275	1.155	3.120	

1	2	3	4	5	6
23	Xã Tả Van	5.148	1.372	3.776	
24	Xã Võ Lao	5.258	1.372	3.886	
25	Xã Lâm Thượng	4.494	1.155	3.339	
26	Xã Phình Hồ	4.929	1.372	3.557	
27	Xã A Mú Sung	4.514	1.011	3.503	
28	Xã Bản Xèo	4.496	939	3.557	
29	Xã Mường Hum	4.621	1.228	3.393	
30	Xã Tả Củ Tỷ	4.496	939	3.557	
31	Xã Bản Liên	4.278	939	3.339	
32	Xã Cốc Lầu	4.952	1.011	3.941	
33	Xã Phúc Khánh	4.295	1.011	3.284	
34	Xã Ngũ Chỉ Sơn	4.004	939	3.065	
35	Xã Tả Phìn	4.004	939	3.065	
36	Xã Nậm Chày	4.350	1.011	3.339	
37	Xã Nậm Xé	4.129	1.228	2.901	
38	Xã Chiềng Ken	5.004	1.228	3.776	
39	Xã Dương Quỳ	4.567	1.228	3.339	
40	Xã Minh Lương	4.567	1.228	3.339	
41	Xã Mỏ Vàng	4.731	1.228	3.503	
42	Xã Nậm Có	4.457	1.228	3.229	
43	Xã Khao Mang	4.350	1.011	3.339	
44	Xã Lao Chải	4.731	1.228	3.503	
45	Xã Chế Tạo	4.183	1.228	2.955	
46	Xã Tả Xi Láng	3.949	939	3.010	
47	Xã Cát Thịnh	4.437	1.372	3.065	
48	Xã Mậu A	3.561	1.372	2.189	
49	Xã Bảo Thắng	3.559	1.589	1.970	
50	Xã Bảo Hà	5.146	1.589	3.557	
51	Xã Thác Bà	3.780	1.372	2.408	
52	Xã Bát Xát	4.947	1.444	3.503	
53	Xã Bắc Hà	5.220	1.444	3.776	
54	Xã Gia Phú	3.527	1.228	2.299	

1	2	3	4	5	6
55	Xã Xuân Quang	2.979	1.228	1.751	
56	Xã Bảo Yên	4.238	1.228	3.010	
57	Xã Văn Bàn	4.618	1.444	3.174	
58	Xã Lục Yên	2.797	1.155	1.642	
59	Xã Mường Lai	3.472	1.228	2.244	
60	Xã Đông Cuông	3.417	1.228	2.189	
61	Xã Xuân Ái	2.870	1.228	1.642	
62	Xã Trấn Yên	2.870	1.228	1.642	
63	Xã Văn Chấn	4.238	1.228	3.010	
64	Xã Yên Bình	3.086	1.444	1.642	
65	Xã Bảo Ái	3.633	1.444	2.189	
66	Xã Hợp Thành	3.638	1.011	2.627	
67	Xã Tăng Loỏng	2.817	1.011	1.806	
68	Xã Tân Lĩnh	3.912	1.011	2.901	
69	Xã Khánh Hòa	3.474	1.011	2.463	
70	Xã Lâm Giang	3.691	1.228	2.463	
71	Xã Châu Quế	3.527	1.228	2.299	
72	Xã Tân Hợp	3.746	1.228	2.518	
73	Xã Quy Mông	2.653	1.011	1.642	
74	Xã Lương Thịnh	3.128	939	2.189	
75	Xã Hưng Khánh	3.364	1.011	2.353	
76	Xã Gia Hội	3.910	1.228	2.682	
77	Xã Liên Sơn	3.038	794	2.244	
78	Xã Chấn Thịnh	3.583	1.011	2.572	
79	Xã Thượng Bằng La	3.583	1.011	2.572	
80	Xã Nghĩa Tâm	4.021	1.011	3.010	
81	Xã Cẩm Nhân	3.965	1.228	2.737	
82	Xã Yên Thành	3.693	1.011	2.682	
83	Xã Khánh Yên	4.129	1.228	2.901	
84	Xã Việt Hồng	3.056	867	2.189	
85	Xã Bản Lầu	4.514	1.011	3.503	
86	Xã Mường Bo	3.439	867	2.572	

1	2	3	4	5	6
87	Xã Bản Hồ	3.601	1.083	2.518	
88	Xã Phong Dụ Hạ	3.275	867	2.408	
89	Xã Phong Dụ Thượng	3.436	1.083	2.353	
90	Phường Trung Tâm	922	867	55	
91	Phường Cầu Thia	1.524	867	657	
92	Phường Sa Pa	1.558	1.011	547	
93	Phường Nghĩa Lộ	978	650	328	
94	Phường Yên Bái	1.011	1.011		
95	Phường Lào Cai	1.155	1.155		
96	Phường Cam Đường	1.155	1.155		
97	Phường Văn Phú	1.011	1.011		
98	Phường Âu Lâu	1.011	1.011		
99	Phường Nam Cường	650	650		

BIỂU SỐ 03: BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

*Kèm theo Nghị quyết số **40**/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết/Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh, bổ sung					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn thu tiền sử dụng đất đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn		Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn thu tiền sử dụng đất sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:					Giảm so với kế hoạch vốn đã giao	Tăng so với kế hoạch vốn đã giao			
				Tổng số	Trong đó:													
					Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn khác							
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=14-15+16	18	19
	TỔNG SỐ	8		3.816.138	1.160.681	587.457	2.068.000	2.433.981	350.981	15.000	2.068.000	494.519	55.000	50.443	50.443	55.000		
A	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2		2.542.686	348.981	125.705	2.068.000	2.425.981	350.981	7.000	2.068.000	115.519	55.000	50.443		4.557		
1	Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao	Tỉnh Lào Cai	3020/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	2.518.000	348.981	101.019	2.068.000	2.416.981	348.981		2.068.000	101.019	40.500	35.943		4.557	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
2	Đường hầm sớ chỉ huy trong căn cứ chiến đấu, giai đoạn I (ĐH21-LK)	Phường Lào Cai	510/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	24.686		24.686		9.000	2.000	7.000		14.500	14.500	14.500			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
B	Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	6		1.273.452	811.700	461.752		8.000		8.000		379.000			50.443	50.443		
I	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	1													42.955	42.955		
1	xã Bảo Thắng	1													42.955	42.955	UBND xã Bảo Thắng	
1.1	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long, thị trấn Phố Lu huyện Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng	4135/QĐ-UBND ngày 25/7/2021; 4905/QĐ-UBND ngày 23/10/2023; 1114/QĐ-UBND ngày 04/11/2025												15.000	15.000		
1.2	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cầu Làng Giàng xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng	679/QĐ-UBND ngày 13/3/2025												27.955	27.955		
II	Đối ứng dự án ODA	1		494.452	401.700	92.752		8.000		8.000		10.000			1.488	1.488		
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Yên Bái (Jica)	Tỉnh Lào Cai	2512/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	494.452	401.700	92.752		8.000		8.000		10.000			1.488	1.488	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 tỉnh	
III	Dự án khởi công mới	4		779.000	410.000	369.000						369.000			6.000	6.000		
1	San gạt mặt bằng, đường giao thông và hạ tầng thiết yếu khu cửa khẩu Bản Vược, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Xã Bát Xát	1388/QĐ-UBND ngày 03/05/2025; 1149/QĐ-UBND ngày 01/04/2026; 2608/QĐ-UBND ngày 29/7/2026	460.000	410.000	50.000						50.000			1.500	1.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết/Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh, bổ sung					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn thu tiền sử dụng đất đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn		Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn thu tiền sử dụng đất sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:			Giảm so với kế hoạch vốn đã giao			Tăng so với kế hoạch vốn đã giao				
				Tổng số	Trong đó:													
					Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Các nguồn vốn khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh					Các nguồn vốn khác			
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 154 đoạn Ngã ba Cốc Ly - Quốc lộ 70 (Km95+00 - Km109+00)	Xã Bảo Nhai, Xuân Quang	2162/QĐ-UBND ngày 26/6/2025; 2584/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	161.000		161.000					161.000			1.500	1.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 162 đoạn Phú Nhuận - Sơn Hà (Km32+600 - Km39+400)	Xã Bảo Thắng, xã Tăng Lương	2160/QĐ-UBND ngày 26/6/2025; 2288/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	68.000		68.000					68.000			1.500	1.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
4	Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư phần diện tích thuộc địa phận tỉnh Lào Cai thuộc dự án: Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lào Châu	Phường Sa Pa	2607/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	90.000		90.000					90.000			1.500	1.500	UBND phường Sa Pa		